CÔNG TY CP TRUNG ĐÔ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2020

NGHỆ AN, THÁNG 7 NĂM 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐÔ
Ký ngày: 28/7/2020 16:09:40

Đơn vị báo cáo :**Công ty CP Trung Đô**
Địa chỉ : **205 Lê Duẩn-TP.Vinh -Nghệ An**

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTCNgày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**752.597.245.528**	**540.412.950.764**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**9.392.801.946**	**12.469.640.898**
1. Tiền	111	9.392.801.946	12.469.640.898
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**100.409.521.644**	**80.580.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	100.409.521.644	80.580.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**145.192.077.458**	**125.479.980.241**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	114.848.833.646	109.091.538.495
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	33.542.087.384	19.622.251.774
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	14.307.299.129	14.037.417.458
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-17.506.142.701	-17.283.317.486
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.090.000
IV. Hàng tồn kho	**140**	**492.993.944.915**	**315.819.840.141**
1. Hàng tồn kho	141	495.388.554.601	316.334.048.361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-2.394.609.686	-514.208.220
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**4.608.899.565**	**6.063.489.484**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.584.697.036	3.957.298.685
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.224.127.839
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	24.202.529	882.062.960
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**266.625.735.123**	**392.765.930.077**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**473.497.341**	**473.497.341**
6. Phải thu dài hạn khác	216	473.497.341	473.497.341
II. Tài sản cố định	**220**	**161.337.812.734**	**175.327.636.279**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	161.112.812.734	175.077.636.279
- Nguyên giá	222	589.854.763.961	591.396.062.540
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	-428.741.951.227	-416.318.426.261
3. Tài sản cố định vô hình	227	225.000.000	250.000.000
- Nguyên giá	228	1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	-775.000.000	-750.000.000
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**22.164.211.039**	**22.798.103.099**
- Nguyên giá	231	29.997.504.069	29.997.504.069
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232	-7.833.293.030	-7.199.400.970
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**76.765.376.715**	**187.821.019.736**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		166.113.912.507
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	76.765.376.715	21.707.107.229

V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**3.884.837.294**	**4.345.673.622**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.884.837.294	4.345.673.622
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**	**1.019.222.980.651**	**933.178.880.841**

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**561.353.961.716**	**475.886.306.604**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**513.738.368.165**	**374.098.427.718**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	90.863.778.990	84.544.013.737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16.844.062.601	17.963.672.971
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.038.014.557	18.455.248.806
4. Phải trả người lao động	314	9.314.655.608	12.838.366.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.739.549.837	2.491.249.051
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.963.636.363	589.858.212
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	171.142.722.056	32.248.069.794
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	202.322.090.475	201.997.175.475
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.509.857.678	2.970.773.162
II. Nợ dài hạn	**330**	**47.615.593.551**	**101.787.878.886**
7. Phải trả dài hạn khác	337	715.000.000	78.934.283.430
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.659.998.095	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	27.240.595.456	22.853.595.456
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**457.869.018.935**	**457.292.574.237**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**457.869.018.935**	**457.292.574.237**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	40.353.520.000	40.353.520.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	235.822.094.322	176.885.492.159
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	31.693.404.613	90.053.562.078
- LNST chưa phân phối năm trước	421a	218.610.399	218.610.399
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	31.474.794.214	89.834.951.679
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**	**1.019.222.980.651**	**933.178.880.841**

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Quang Lê	Đoàn Quang Lê	Nguyễn Bá Hoan

M.S.D.N: 2900324272 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐÔ TP. VINH T. NGHỆ AN

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Trung Đô
Địa chỉ : 205 Lê Duẩn-TP.Vinh -Nghệ An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**174.304.577.871**	**153.467.879.610**	**296.217.164.657**	**289.329.332.794**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	646.611.337	388.901.766	1.119.530.191	753.385.444
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-	**10**	**173.657.966.534**	**153.078.977.844**	**295.097.634.466**	**288.575.947.350**
4. Giá vốn hàng bán	11	128.006.989.883	117.998.241.344	225.808.181.992	225.365.430.706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**	**45.650.976.651**	**35.080.736.500**	**69.289.452.474**	**63.210.516.644**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.748.789.930	6.132.596.295	1.841.728.725	2.796.155
7. Chi phí tài chính	22	4.421.599.744	3.616.434.436	6.098.261.316	(63.585.784)
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23	4.417.189.744	1.572.684.436	6.093.851.316	4.023.914.216
8. Chi phí bán hàng	25	6.886.206.468	7.040.285.160	13.985.643.090	13.787.570.836
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.866.771.835	1.839.969.314	11.586.077.448	6.960.050.306
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**	**28.225.188.534**	**28.716.643.885**	**39.461.199.345**	**42.529.277.441**
11. Thu nhập khác	31	*145.210.244*	18.767.300	579.508.467	71.601.900
12. Chi phí khác	32	*4.162.738*	242.500.853	697.215.045	321.330.853
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	141.047.506	-223.733.553	(117.706.578)	(249.728.953)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**28.366.236.040**	**28.492.910.332**	**39.343.492.767**	**42.279.548.488**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.673.247.208	5.698.582.066	7.868.698.553	8.274.081.684
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**	**22.692.988.832**	**22.794.328.266**	**31.474.794.214**	**34.005.466.804**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.513	1.519	2.098	2.222
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Lập, ngày 27 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Quang Lê	Đoàn Quang Lê	Nguyễn Bá Hoan

M.S.D.N: 2900324272 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐÔ TP.VINH T.NGHỆ AN

Đơn vị báo cáo:Công ty CP Trung Đô
Địa chỉ : 205 Lê Duẫn-TP.Vinh -Nghệ An

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTCNgày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý II năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	312.810.753.498	302.122.988.660
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(252.718.016.145)	(195.813.210.181)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.960.939.186)	(32.159.352.130)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.690.887.893)	(3.460.283.939)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(16.629.441.987)	(14.620.151.961)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	33.496.494.094	21.000.712.933
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25.996.469.059)	(52.650.661.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**23.311.493.322**	**24.420.041.877**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(28.389.538.257)	(11.108.516.203)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	141.559.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(95.709.521.644)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	75.880.000.000	1.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.704.255.441	2.796.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(46.373.245.369)**	**(9.305.720.048)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	193.788.447.770	166.601.635.426
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(173.803.534.675)	(179.013.730.763)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.574.522.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**19.984.913.095**	**(15.986.617.337)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(3.076.838.952)**	**(872.295.508)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**12.469.640.898**	**6.053.727.898**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**9.392.801.946**	**5.181.432.390**

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Quang Lê	Đoàn Quang Lê	Nguyễn Bá Hoan

M.S.D.N: 2900324... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐÔ TP.VINH T.NGHỆ AN

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
Tiền mặt	1.564.162.914	2.101.888.551
Tiền gửi ngân hàng	7.828.639.032	10.367.752.347
Cộng	**9.392.801.946**	**12.469.640.898**

2. Đầu tư tài chính

a- Ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TM cổ phần Phương Đông	96.909.521.644	0	77.080.000.000	0
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TM CP Công thương Việt Nam	3.500.000.000		3.500.000.000	
Cộng	**100.409.521.644**	**0**	**80.580.000.000**	**0**

b- Dài hạn

	Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
Trái phiếu	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Trái phiếu Ngân hàng thương mại CP Công thương Việt Nam	1.000.000.000		1.000.000.000	
Trái phiếu Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương Việt Nam	1.000.000.000		1.000.000.000	
Tổng cộng	**2.000.000.000**	**0**	**2.000.000.000**	

3. Các khoản phải thu khác

	30/6/2020	01/01/2020
Phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu tạm ứng	5.313.996.374	4.296.912.398
- Bảo hiểm xã hội bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	556.637.712	347.192.033
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	218.752.926	217.426.926
- Ký cược, ký quỹ	4.363.687.341	3.885.190.000
- Lãi tiền gửi dự thu	382.657.588	1.117.494.298
- Phải thu khác	3.471.567.188	4.173.201.803
Cộng	**14.307.299.129**	**14.037.417.458**

4. Hàng tồn kho

	30/6/2020	01/01/2020
Nguyên liệu, vật liệu	53.082.227.982	50.950.743.520
Công cụ, dụng cụ	1.684.554.709	1.558.094.496
Chi phí SXKD dở dang	373.767.365.349	175.086.508.086
Thành phẩm	66.734.218.135	88.637.947.621
Hàng hoá	120.188.426	100.754.639
Dự phòng	-2.394.609.686	-514.208.220
Cộng	**492.993.944.915**	**315.819.840.142**

5. Bất động sản đầu tư

Là giá trị 3 tầng đề của nhà trung tâm thương mại Trung Đô Tower tại đại lộ Lê Nin-Thành phố Vinh thuộc sở hữu của công ty.

Nguyên giá	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	29.997.504.069	**29.997.504.069**
Tại ngày 30/6/2020	29.997.504.069	**29.997.504.069**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2020	7.199.400.970	**7.199.400.970**
Tại ngày 30/6/2020	7.833.293.030	**7.833.293.030**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	22.798.103.099	**22.798.103.099**
Tại ngày 30/6/2020	22.164.211.039	**22.164.211.039**

6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	188.108.867.534	324.590.917.100	77.841.611.983	854.665.923	591.396.062.540
Tăng trong kỳ		2.718.338.560	1.258.918.182		3.977.256.742
Thanh lý, nhượng bán		5.212.410.083	306.145.238		5.518.555.321
Tại ngày 30/6/020	188.108.867.534	322.096.845.577	78.794.384.927	854.665.923	589.854.763.961
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	53.949.765.531	307.089.216.372	54.767.420.226	512.024.132	416.318.426.261
Khấu hao trong kỳ	3.573.739.730	10.960.504.839	3.386.451.319	21.384.399	17.942.080.287
Thanh lý, nhượng bán		5.212.410.083	306.145.238		5.518.555.321
Tại ngày 30/6/2020	57.523.505.261	312.837.311.128	57.847.726.307	533.408.531	428.741.951.227
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	134.159.102.003	17.501.700.728	23.074.191.757	342.641.791	175.077.636.279
Tại ngày 30/6/2020	**130.585.362.273**	**9.259.534.449**	**20.946.658.620**	**321.257.392**	**161.112.812.734**

7.Tài sản cố định vô hình

	Giá trị thương hiệu	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	1.000.000.000	1.000.000.000
Tại ngày 30/6/2020	1.000.000.000	1.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		0
Tại ngày 01/01/2020	750.000.000	750.000.000
Khấu hao trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Tại ngày 30/6/2020	775.000.000	775.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		0
Tại ngày 01/01/2020	250.000.000	250.000.000
Tại ngày 30/6/2020	**225.000.000**	**225.000.000**

8.Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Vinh -VNĐ	71.497.085.990	60.523.365.168
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Vinh-VNĐ	61.400.292.685	85.093.693.507
Vay cá nhân và tổ chức khác	69.424.711.800	56.380.116.800
Cộng	**202.322.090.475**	**201.997.175.475**

9. Vay dài hạn

	30/6/2020	01/01/2020
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Vinh-VNĐ	14.983.734.995	0
Ngân hàng Ngoại thương Nghệ An	4.676.263.100	
Cộng	**19.659.998.095**	

Ngày 27 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đoàn Quang Lê	Đoàn Quang Lê	Nguyễn Bá Hoan

M.S.D.N: 2900324272 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐÔ TP. VINH T. NGHỆ AN